



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Thu ngân sách



187,68%

Chi ngân sách



120,79%

Diện tích gieo trồng
cây hàng năm



97,71%

Chỉ số sản xuất
công nghiệp



107,05%

Vốn đầu tư thực hiện
từ nguồn ngân sách NN



120,27%

Tổng mức bán lẻ hàng
hóa và dịch vụ tiêu dùng



117,09%

Kim ngạch xuất khẩu



95,86%

Doanh thu du lịch



132,95%

Chỉ số giá tiêu dùng
bình quân



105,16%

*Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu
5 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước*

KHÁNH HÒA, 5/2026

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2026

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

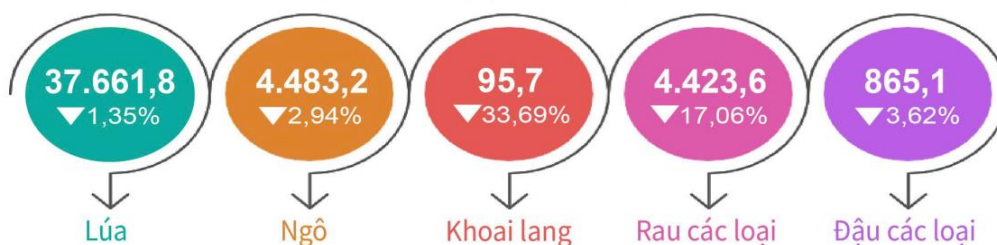
Sản xuất nông nghiệp tháng Năm tập trung chăm sóc và thu hoạch vụ đông xuân và gieo trồng vụ hè thu. Khai thác thủy sản, nhiều tàu đủ điều kiện hoạt động trở lại theo quy định IUU, cộng với thời tiết trên biển tương đối thuận lợi, ngư trường khai thác đang vào vụ cá Nam nên ngư dân tăng chuyến ra khơi. Hoạt động nuôi trồng thủy sản gặp khó khăn, diện tích nuôi bị thu hẹp do nằm trong vùng quy hoạch phục vụ các dự án và khu vực không được phép nuôi, cùng với những biến động mạnh của giá thành sản xuất giống, thức ăn và nhiều sản phẩm đầu vào khác.

a. Nông nghiệp

Về trồng trọt, hiện nay lúa đông xuân đang trong giai đoạn thu hoạch với diện tích thu hoạch ước được 28.236 ha, chiếm 80,07% diện tích gieo trồng và giảm 6,21% so cùng kỳ năm trước, chủ yếu do một số diện tích gieo sạ muộn nên chưa đến kỳ thu hoạch; năng suất ước được 67,4 tạ/ha, tăng 1,67 tạ/ha; sản lượng 190.300,7 tấn, giảm 7.591,57 tấn.

Cùng với thu hoạch lúa đông xuân, tính đến ngày 20/5/2026, các địa phương gieo trồng được 2.397,82 ha lúa hè thu, tăng 34,33% đã góp phần đưa tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm tính đến ngày 20/5/2026 ước được 68.182,5 ha, bằng 44,59% KH và giảm 2,29% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Lúa 37.661,8 ha, giảm 1,35%; ngô 4.483,2 ha, giảm 2,94%; khoai lang 95,7 ha, giảm 33,69%; đậu tương 2 ha, giảm 20%; lạc 357,9 ha, giảm 7,65%; đậu các loại 865,1 ha, giảm 3,62%; rau các loại 4.423,6 ha, giảm 17,06%.

Diện tích một số cây hàng năm (ha)
(Tính đến ngày 20/5/2026)



Về chăn nuôi, tình hình chăn nuôi đang ghi nhận tín hiệu tích cực; giá cả các sản phẩm chăn nuôi nhìn chung giữ mức ổn định, tạo tâm lý an tâm cho các cơ sở và trang trại quy mô lớn bám đàn, ổn định sản xuất. Bên cạnh đó, chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ với các doanh nghiệp lớn (như Công ty CP, Công ty CJ) đối với các đàn bò, dê, cừu, gia cầm, lợn đen được duy trì vững chắc; công tác hỗ trợ xuất khẩu các sản phẩm đặc thù như tổ yến tiếp tục được quan tâm.

Tính đến cuối tháng 5 năm 2026, đàn trâu có 6.503 con, giảm 5,64% so cùng kỳ năm trước do đất đai canh tác thu hẹp, cơ giới hóa một phần các hoạt động nông nghiệp nhu cầu dùng trâu cày kéo giảm nên nhiều hộ chăn nuôi giảm đàn; đàn bò 168.993 con, giảm 6,19%; đàn lợn (không tính lợn con chưa tách mẹ) 281.151 con, tăng 0,67%; đàn dê 108.901 con, giảm 7,20%; đàn cừu 87.538 con, giảm 4,97%; đàn gia cầm 5.451,5 nghìn con, tăng 1,47% (trong đó, đàn gà 3.929,1 nghìn con, tăng 2,67%).

Mặc dù công tác phòng chống dịch bệnh được triển khai quyết liệt, tuy nhiên trong tháng 5 năm 2026, trên địa bàn tỉnh vẫn ghi nhận một số ổ dịch phát sinh cục bộ với quy mô nhỏ, cụ thể như: Bệnh Dịch tả lợn châu Phi tại 01 hộ chăn nuôi thuộc 01 thôn của xã Thuận Bắc, làm chết và buộc phải tiêu hủy 30 con lợn với tổng trọng lượng 1.935 kg; bệnh cúm gia cầm đã xảy ra tại 03 hộ chăn nuôi thuộc thôn Phước Sơn, phường Nam Nha Trang, cơ quan chức năng đã tiến hành tiêu hủy kịp thời 8.070 con gia cầm với tổng trọng lượng 7.404 kg, ngăn chặn không để dịch bệnh lây lan ra các vùng khác.

b. Lâm nghiệp

Tháng 5 năm 2026, công tác lâm nghiệp đang đối mặt với những thách thức khi thời tiết cực đoan và khô hạn kéo dài làm nguy cơ cháy rừng trên toàn tỉnh lên cấp IV (cấp nguy hiểm) và cấp V (cấp cực kỳ nguy hiểm). Trước bối cảnh đó, các ngành chức năng đã tăng cường chỉ đạo lực lượng Kiểm lâm các địa phương tăng cường kiểm tra, giám sát và hướng dẫn các chủ rừng triển khai hiệu quả phương án bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng.

Sản lượng gỗ khai thác các loại tháng 5 năm 2026 ước được 2.032 m³, giảm 87,02% so cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác được 708,8 ste, giảm 87,02%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, sản lượng gỗ khai thác các loại được 23.076 m³, giảm 54,01%; sản lượng củi khai thác được 12.283,3 ste, giảm 49,67% do nhu cầu sử dụng giảm.

c. Thủy sản

Giá dầu trong tháng liên tục được điều chỉnh giảm, giá bán các mặt hàng hải sản có xu hướng tăng trở lại, nhiều tàu cá hoạt động trở lại sau khi đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định IUU. Mặt khác, thời tiết trên biển tương đối thuận lợi,

ngư trường khai thác đang vào vụ cá Nam nên ngư dân tăng chuyển ra khơi. Về nuôi trồng thủy sản, tuy đang vào mùa vụ thả nuôi nhưng thời tiết nắng nóng gây bất lợi cho con giống sinh trưởng và phát triển; chi phí giống, thức ăn và nhiều sản phẩm đầu vào khác tăng cao do ảnh hưởng của biến động xăng dầu; đồng thời nhiều diện tích nuôi cá mú tại các xã, phường ở Cam Ranh và nuôi tôm thẻ chân trắng tại các xã, phường ở Nha Trang, Vạn Ninh, Phước Dinh bị thu hồi hoặc có lệnh ngừng thả nuôi mới do nằm trong khu vực không được phép nuôi trồng thủy sản và trong vùng quy hoạch phục vụ các dự án nên diện tích nuôi trồng thủy sản giảm so cùng kỳ năm trước.

Tổng sản lượng thủy sản tháng 5 năm 2026 ước được 22.341,3 tấn, tăng 1,52% so cùng kỳ năm trước: Cá được 18.635,3 tấn, tăng 0,32%; tôm 1.847,9 tấn, tăng 15,88%; thủy sản khác 1.858,1 tấn, tăng 1,13%. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác biển 18.702,5 tấn, giảm 0,57% (17.541,3 tấn cá, giảm 0,68%; 237,5 tấn tôm, tăng 1,87%; 923,7 tấn thủy sản khác, tăng 0,86%); sản lượng thủy sản nuôi trồng trong ước được 3.609,1 tấn, tăng 13,65% so cùng kỳ năm trước: Sản lượng cá 1.070 tấn, tăng 19,29% (tập trung ở sản lượng nuôi biển như cá bóp, cá mú, cá chim vây vàng... ở các xã, phường khu vực Nha Trang, Vạn Ninh, Cam Ranh); tôm 1.606,4 tấn, tăng 18,19% (chủ yếu tăng sản lượng tôm hùm nuôi lồng bè do nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu sang Trung Quốc ổn định; các hộ nuôi tôm hùm bông ở xã Đại Lãnh chuyển sang nuôi tôm hùm xanh, mật độ nuôi dày, thời gian thu hoạch ngắn nên cho sản lượng cao); thủy sản khác 931,7 tấn, tăng 1,43%.



Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, tổng sản lượng thủy sản ước được 99.938,9 tấn, giảm 6,25% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, Cá được 85.849,1 tấn, giảm 6,66%; tôm 6.129,1 tấn, tăng 8,86%; thủy sản khác 7.960,7 tấn, giảm 11,55%. Trong tổng sản lượng thủy sản 5 tháng đầu năm 2026, sản lượng thủy sản khai thác được 86.396,5 tấn, giảm 8,09%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 13.542,4 tấn, tăng 7,45%.

2. Sản xuất công nghiệp

Mặc dù một số ngành gặp khó khăn do thị trường tiêu thụ phục hồi chậm, nhất là các ngành phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu truyền thống như, da giày, thủy sản đông lạnh,... nhưng nhờ động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ các một số ngành như vật liệu xây dựng, kim loại và đồ uống; sản xuất điện đã góp phần đưa chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) 5 tháng đầu năm 2026 tăng 7,05% so cùng kỳ năm trước.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 5 năm 2026 ước tăng 5,48% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 19,87% và tăng 18,18%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 7,94% và giảm 3,04%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 0,81% và tăng 14,49%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 4,32% và tăng 7,3%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, IIP ước tăng 7,05% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 46,54%, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung toàn ngành.

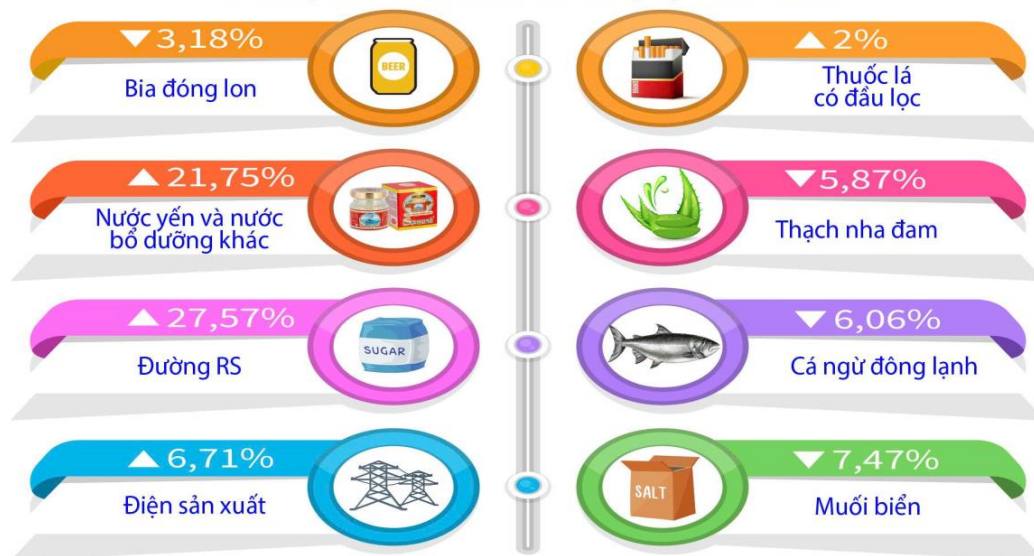
Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 5,34%; một số ngành công nghiệp cấp II có mức tăng khá như: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 55,41% do sản lượng bao bì nhựa, sản phẩm nhựa phục vụ chế biến thủy sản, xây dựng và tiêu dùng tăng cao; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 56,52%, trong đó các sản phẩm đồ chơi, dụng cụ thể thao và sản phẩm công nghiệp phụ trợ phục hồi tốt nhờ đơn hàng xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng tăng; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 33,52%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 30,03%; dệt tăng 24,18%; chế biến gỗ tăng 21,85%; sản xuất trang phục tăng 14,57%; sản xuất đồ uống tăng 13,43%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 12,64%;... Ở chiều ngược lại, IIP của một số ngành tăng thấp hoặc giảm so cùng kỳ năm trước như: sản xuất chế biến thực phẩm tăng 6,16%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 5,15%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 4,52% Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 9,93%; sản xuất thuốc, hóa dược giảm 7,27%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 10,44%;...

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng trưởng ổn định với 7,93%, bảo đảm cung ứng năng lượng cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt, góp phần duy trì tăng trưởng chung của ngành công nghiệp.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,65%, trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 8,5%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 5,41%.

b. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

Tốc độ tăng, giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 5 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước



Nhiều sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong năm tháng đầu năm 2026 ghi nhận mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt ở nhóm vật liệu xây dựng, cơ khí, sản phẩm giấy, đồ uống và hàng phục vụ tiêu dùng. Các sản phẩm có chỉ số tăng mạnh như: Đá xây dựng khác gấp 2,16 lần; đường RS tăng 27,57%; bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) tăng 26,77%; sợi xe từ các loại sợi tự nhiên tăng 26,68%; nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 21,75%; bia đóng chai tăng 20,45%; bộ quần áo thể thao khác tăng 18,42%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm duy trì mức tăng ổn định như: Đường RE tăng 4,88%; điện sản xuất tăng 6,71%; điện thương phẩm tăng 6,86%; nước sạch tăng 8,66%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so cùng kỳ năm trước: Bàn bằng gỗ giảm 67,5%; cá khác đông lạnh giảm 11,39%; cá ngừ đông lạnh giảm 6,06% do thiếu đơn hàng xuất khẩu, chi phí sản xuất cao và thị trường quốc tế còn khó khăn; thạch nha đam giảm 5,87%; bia đóng lon giảm 3,18%.

c. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm tháng 5 năm 2026 tăng 1,45% so với tháng trước và tăng 1,92% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 7,07% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 2,39%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 4,1%; riêng

khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 28,01%. Theo ngành hoạt động, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp trong ngành khai khoáng tăng 0,06%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,99%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 0,35%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 1,53%.

3. Tình hình hoạt động doanh nghiệp¹

Từ ngày 01/5/2026 đến 20/5/2026, toàn tỉnh có 164 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 51,85% so cùng kỳ năm trước; với vốn đăng ký 587,5 tỷ đồng, giảm 38,28%. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 49 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 24,62% so cùng kỳ năm trước; 81 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 22,73%; 48 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 26,32%.

Tính từ ngày 01/01/2026 đến 20/5/2026, toàn tỉnh có 1.339 doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 12.794,2 tỷ đồng, tăng 54,44% về số doanh nghiệp và tăng 35,22% về vốn đăng ký so cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 9,56 tỷ đồng, giảm 12,44%. Tại thời điểm trên, toàn tỉnh có 588 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 22,43% so cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên 1.927 doanh nghiệp; 1.492 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 0,95%; 324 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 32,24%.

4. Đầu tư

Trong tháng 5 năm 2026, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Tỉnh đồng thời cũng tăng cường tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai dự án; đẩy nhanh công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện bàn giao mặt bằng sạch cho thi công, nhất là đối với các công trình trọng điểm và dự án động lực có tác động lan tỏa lớn đến phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, tiến độ triển khai các dự án đã có chủ trương đầu tư và các chương trình mục tiêu quốc gia tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh tháng 5 năm 2026 ước được 855,8 tỷ đồng, tăng 9,63% so tháng trước và giảm 3,22% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 757,3 tỷ đồng, tăng 8,42% và giảm 10,91%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 98,5 tỷ đồng, tăng 19,9% và gấp 2,87 lần. Khối lượng vốn đầu tư thực hiện

¹ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

trong tháng 5 năm 2026 chủ yếu là các dự án chuyển tiếp từ năm trước chuyển sang như: Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1); Khu tái định cư Vạn Thắng (giai đoạn 1); Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 1A - ĐT652B (Quốc lộ 1 đến vòng xoay Ninh Diêm); Nâng cấp mở rộng Cải tuyến Tỉnh lộ 1B (đoạn từ nút giao Quốc lộ 26B đến nút giao Tỉnh lộ 1); Nâng cấp mở rộng đường Quốc lộ 26B; Dự án thành phần di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân; Dự án xây dựng đập ngăn mặn trên sông Cái Nha Trang;...

Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý được 3.736,6 tỷ đồng, bằng 24,39% kế hoạch và tăng 20,27% so cùng kỳ năm trước; Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 3.377,5 tỷ đồng, bằng 26,5% KH và tăng 12,3%; vốn ngân sách xã 359,1 tỷ đồng, bằng 13,94% KH và gấp 3,62 lần do nhiều công trình quan trọng sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đã được triển khai nhằm thúc đẩy phát triển hạ tầng và kinh tế - xã hội của tỉnh. Với những giải pháp toàn diện và sự chỉ đạo sát sao, tỉnh Khánh Hòa đang nỗ lực tháo gỡ mọi rào cản, đảm bảo việc giải ngân vốn đầu tư công đạt hiệu quả cao nhất., đưa nguồn vốn đầu tư công trở thành đòn bẩy, tạo động lực cho sự phát triển bền vững và mạnh mẽ của tỉnh trong năm 2026 và những năm tiếp theo.

5. Thương mại, du lịch, giá cả

Hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn tỉnh duy trì đà tăng trưởng tích cực, trong đó du lịch tiếp tục giữ vai trò động lực quan trọng thúc đẩy tiêu dùng, lưu trú, ăn uống, vận tải và các ngành dịch vụ liên quan. Bên cạnh lợi thế về vị trí địa lý và hạ tầng giao thông, cùng nhiều sản phẩm và hoạt động du lịch hấp dẫn như: Các chương trình nghệ thuật, lễ hội, các giải đua xe quốc tế... đã góp phần gia tăng sức hút cho điểm đến Khánh Hòa. Sự phục hồi mạnh của du lịch đã tạo hiệu ứng lan tỏa rõ nét đến hoạt động bán lẻ và dịch vụ phục vụ đời sống dân cư. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước tăng 17,09% so cùng kỳ năm trước.

a. Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 5 năm 2026, hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực so cùng kỳ năm trước nhờ nhu cầu tiêu dùng và du lịch tăng trong giai đoạn đầu mùa du lịch Hè. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 5 năm 2026 ước đạt 18.982,4 tỷ đồng, tăng 12,83% so cùng kỳ năm trước; trong đó, nhóm hàng xăng, dầu các loại tăng 31,85%; hàng lương thực, thực phẩm tăng 35,64%; đồ dùng, dụng cụ,

trang thiết bị gia đình tăng 14,36%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 9,52%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 10,7%; du lịch lữ hành tăng 21,25% và các nhóm hàng dịch vụ khác tăng 14,4%.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 5 năm 2026	Ước tính 5 tháng đầu năm 2026	Tỷ đồng	
			Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 5 năm 2026	5 tháng đầu năm 2026
Tổng số	18.982,4	91.821,4	+12,83	+17,09
- Ngành Thương mại	12.125,7	58.362,4	+12,92	+15,44
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.014,7	19.479,3	+10,70	+18,85
- Ngành Dịch vụ lữ hành	531,9	2.722,5	+21,25	+33,75
- Ngành Dịch vụ khác	2.310,1	11.257,2	+14,40	+19,28

Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, tổng mức bán hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước được 136.557,1 tỷ đồng, tăng 17,2% so cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước được 91.821,4 tỷ đồng, tăng 17,09% (bán lẻ hàng hóa tăng 15,44% và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 20,08%), cụ thể:

Ngành thương mại ước được 58.362,4 tỷ đồng, chiếm 63,56% và tăng 15,44% so cùng kỳ năm trước, với động lực tăng trưởng đến từ nhóm hàng thiết yếu, năng lượng, hàng tiêu dùng phục vụ du lịch, cụ thể: Nhóm lương thực, thực phẩm tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất (45,37%) trong tổng mức bán lẻ, ước được 26.477,5 tỷ đồng, tăng 25,57%; xăng dầu các loại ghi nhận mức tăng mạnh, được 9.070,2 tỷ đồng, tăng 25,27%, chủ yếu do giá xăng dầu duy trì ở mức cao trong nhiều thời điểm đầu năm; hàng may mặc 2.171,4 tỷ đồng, tăng 16,85% nhờ nhu cầu mua sắm trong các dịp Lễ, Tết tăng cao; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 4.029,5 tỷ đồng, tăng 10,96%; gỗ và vật liệu xây dựng đạt 3.267 tỷ đồng, tăng 10,71% do giá vật liệu xây dựng duy trì ở mức cao; hàng hóa khác 3.661,6 tỷ đồng, tăng 7,23%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm 3.321,8 tỷ đồng, tăng 7% do giá vàng tăng mạnh trong những tháng đầu năm...

Ở chiều ngược lại, một số nhóm ghi nhận mức giảm như: Ô tô các loại 2.538,2 tỷ đồng, giảm 30,93% do nhu cầu mua sắm ô tô chững lại và người dân

có xu hướng thận trọng hơn đối với các mặt hàng giá trị lớn; vật phẩm văn hóa, giáo dục 266,1 tỷ đồng, giảm 2,16%, cho thấy nhu cầu tiêu dùng đối với sách, văn phòng phẩm và các sản phẩm văn hóa còn chậm...

Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống ước được 19.479,3 tỷ đồng, tăng 18,85% so cùng kỳ năm trước, với doanh thu dịch vụ lưu trú 4.580,4 tỷ đồng, tăng 25,49% do lượng khách du lịch mà đặc biệt khách quốc tế tăng mạnh; doanh thu ngành dịch vụ ăn uống 14.898,9 tỷ đồng, tăng 16,94%.

Ngành du lịch lữ hành ước được 2.722,5 tỷ đồng, tăng 33,75% so cùng kỳ năm trước, với sự phục hồi mạnh từ thị trường khách Nga.

Ngành dịch vụ khác ước được 11.257,2 tỷ đồng, tăng 19,28% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Dịch vụ kinh doanh bất động sản 3.980 tỷ đồng, tăng 23,75%; hành chính và dịch vụ hỗ trợ 712,3 tỷ đồng, tăng 13,53%; giáo dục và đào tạo 423,2 tỷ đồng, tăng 6,72%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 635 tỷ đồng, tăng 7,29%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí 3.685,3 tỷ đồng, tăng 17,15%; doanh thu dịch vụ khác 1.821,4 tỷ đồng, tăng 24,75%.

b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng 5 năm 2026 ước được 293,1 triệu USD, giảm 29,45% so tháng trước và giảm 18,17% so cùng kỳ năm trước. *Tính chung 5 tháng đầu năm 2026*, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu ước được 1.676,4 triệu USD, giảm 3,49% so cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 4,14% và nhập khẩu giảm 2,36%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 5 năm 2026 ước được 167,9 triệu USD, giảm 37,84% so tháng trước và giảm 19,17% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Kinh tế nhà nước 6,5 triệu USD, tăng 1,51% và tăng 35,59%; kinh tế tập thể 55 nghìn USD, gấp 2,43 lần và giảm 6,05%; kinh tế tư nhân 142,8 triệu USD, tăng 13,37% và giảm 0,45%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 18,5 triệu USD, giảm 86,56% và giảm 68,84%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh ước được 1.058,2 triệu USD, giảm 4,14% so cùng kỳ năm trước: Khu vực trong nước được 726,9 triệu USD, chiếm 68,69% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và tăng 10,17%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 331,3 triệu USD, chiếm 31,31% và giảm 25,39%.



Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu 5 tháng đầu năm 2026 tăng/giảm so cùng kỳ năm trước như: 94,5 triệu USD cà phê, giảm 38,32%; 5,3 triệu USD sản phẩm gỗ, giảm 31,27%; 242,8 triệu USD phương tiện vận tải và cabin, giảm 30,06%; 17,1 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, giảm 6,61%; 86,3 triệu USD hàng hóa khác, giảm 3,98%; 4,9 triệu USD hạt điều, tăng 3,75%; 16,1 triệu USD vải các loại, tăng 12,23%; 398,9 triệu USD hàng thủy sản, tăng 23,42%; 92,9 triệu USD hàng dệt may, tăng 27,67%; 95,1 triệu USD gỗ, tăng 38,36%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 5 năm 2026 ước được 125,2 triệu USD, giảm 13,89% so tháng trước và giảm 16,8% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế nhà nước được 5,5 triệu USD, gấp 2,01 lần và giảm 60,39%; kinh tế tư nhân được 50,2 triệu USD, tăng 18,22% và tăng 22,65%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 69,5 triệu USD, giảm 30,64% và giảm 27,36%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước được 618,2 triệu USD, giảm 2,36% so cùng kỳ năm trước: Khu vực kinh tế trong nước 227,3 triệu USD, chiếm 36,77% kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh và tăng 1,4%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 390,9 triệu USD, chiếm 63,23% và giảm 4,42%.



Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu 5 tháng đầu năm 2026 tăng/giảm so cùng kỳ năm trước như: 11 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, giảm 3,93%; 58,5 triệu USD sắt thép các loại, giảm 8%; 140 triệu USD than đá, giảm 21,64%; 82,9 triệu USD hàng thủy sản, giảm 26,47%; 12,8 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, giảm 57,09%; 5,1 triệu USD nguyên phụ liệu dược phẩm, tăng 7,47%; 95 triệu USD hàng hóa khác, tăng 9,21%; 7,2 triệu USD vải các loại, tăng 25,61%; 25,6 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, tăng 25,8%; 3,1 triệu USD dược phẩm, tăng 27,41%; 6,6 triệu USD chất dẻo (plastic) nguyên liệu, tăng 32,35%; 144,2 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, tăng 44,12%; 4,3 triệu USD xơ, sợi dệt các loại, tăng 45,6%.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 5 năm 2026 xuất siêu được 42,6 triệu USD. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, cán cân thương mại xuất siêu được 439,9 triệu USD, bằng 41,58% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu; trong đó,

khu vực kinh tế trong nước xuất siêu 499,5 triệu USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhập siêu 59,6 triệu USD.

c. Du lịch²

Tháng 5 năm 2026 đánh dấu giai đoạn tăng trưởng sôi động của ngành du lịch Khánh Hòa với kỳ nghỉ lễ 30/4 - 1/5 kéo dài và bắt đầu bước vào mùa cao điểm du lịch hè. Các chương trình biểu diễn nghệ thuật, trình diễn công nghệ 3D Mapping, bắn pháo hoa trên vịnh Nha Trang cùng chuỗi hoạt động tại VinWonders Hòn Tre đã tạo điểm nhấn nổi bật, thu hút đông đảo người dân và du khách. Hoạt động du lịch văn hóa - lịch sử cũng được chú trọng phát triển. Nhiều di tích, làng nghề truyền thống như Tháp Bà Pô Nagar, Làng nghề Trường Sơn, Nha Trang xưa, Biệt thự Cầu Đá (lầu Bảo Đại) mở cửa trở lại sau hơn 10 năm tạm ngừng hoạt động... đã góp phần quảng bá bản sắc văn hóa địa phương. Ngoài ra, các hoạt động văn hóa, nghệ thuật đường phố như chương trình “Sắc màu xứ Trầm” tiếp tục góp phần làm phong phú sản phẩm du lịch, nâng cao trải nghiệm cho du khách. Đặc biệt, chuỗi sự kiện thể thao và giải trí quy mô lớn như Castrol Superbike Fest 2026 và Giải đua xe ô tô thể thao địa hình quốc tế Victory Challenge 2026 đã tạo hiệu ứng truyền thông mạnh mẽ, thu hút đông đảo du khách trong và ngoài nước.

Doanh thu du lịch tháng 5 năm 2026 ước được 6.750 tỷ đồng, tăng 0,33% so tháng trước và tăng 31,6% so cùng kỳ năm trước; 900 nghìn lượt khách lưu trú, tăng 0,33% và tăng 12,17%; với 2.534 nghìn ngày khách, tăng 0,45% và tăng 41,38% (trong đó, 345 nghìn lượt khách quốc tế, giảm 0,04% và tăng 31,7%; với 1.380 nghìn ngày khách quốc tế, giảm 0,04% và tăng 64,63%).



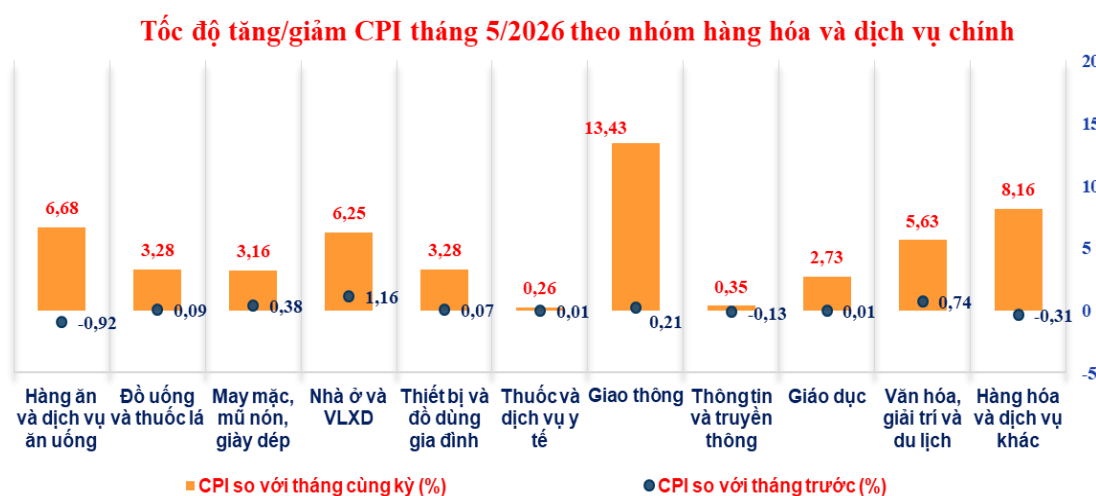
Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, doanh thu hoạt động du lịch được 33.893,1 tỷ đồng, tăng 32,95% so cùng kỳ năm trước; khách lưu trú được 4.414 nghìn lượt người, tăng 21,64%; 11.815,6 nghìn ngày khách, tăng 41,59% (trong đó, 1.790,3 nghìn lượt khách quốc tế với 6.511,3 nghìn ngày khách quốc tế, lần lượt tăng 32,99% và tăng 49,51%).

² Theo báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Nguồn cung lương thực, thực phẩm dồi dào nên chỉ số giá nhóm lương thực, thực phẩm giảm mạnh; cộng với giá dầu diesel được điều chỉnh giảm là những nguyên nhân chính làm cho giá tiêu dùng (CPI) tháng 5 năm 2026 giảm 0,07% so với tháng trước; tăng 6,01% so với cùng kỳ năm trước; tăng 2,42% so với tháng 12/2025.

CPI bình quân 5 tháng đầu năm 2026 tăng 5,16% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực thành thị tăng 5,36%; khu vực nông thôn tăng 4,96%.



CPI tháng 5 năm 2026 giảm 0,07% so tháng trước: CPI khu vực thành thị tăng 0,11%; khu vực nông thôn giảm 0,25%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 8 nhóm hàng có chỉ số giá tăng và có 3 nhóm hàng có chỉ số giá giảm, cụ thể:

Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng so tháng trước là:

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,09%, chủ yếu ở mặt hàng nước khoáng và nước có gas tăng 0,66%; nước quả ép tăng 0,85%; bia các loại tăng 0,32% do chi phí sản xuất, chi phí lưu kho tăng.

- Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón tăng 0,38%; trong đó, quần áo may sẵn tăng 0,35%; may mặc mũ nón tăng 0,03%; giày, dép tăng 0,54%; dịch vụ may mặc tăng 0,84% do giá công may mặc tăng.

- Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,16%, do nhu cầu xây dựng và chi phí đầu vào tăng; cộng với thị trường nhà ở, chung cư khởi sắc trở lại đã làm giá vật liệu xây dựng tăng 0,87%; dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 1,36%; giá nhà ở thuê tăng 1,02%. Ngoài ra, sản lượng tiêu thụ điện của hộ gia đình tăng khi bước vào cao điểm nắng nóng đã tác động đến giá điện sinh hoạt tăng 1,99%; giá nước sinh hoạt tăng 1,35%.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,07%, cụ thể: Nhu cầu mua sắm máy quạt, tủ lạnh, máy điều hòa tăng dao động quanh mức 0,31% - 1,37%; đồ dùng nấu ăn trong bếp tăng từ 0,13% - 1,43%; các mặt hàng dao kéo làm bếp tăng 0,26%; phích nước nóng tăng 2,09%; vật phẩm tiêu dùng khác tăng 0,55%...; giá dịch vụ giúp việc gia đình tăng 1,95%; dịch vụ sửa chữa thiết bị gia đình tăng 0,66%.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,01%, chủ yếu ở thuốc các loại tăng 0,04% theo chi phí nhập khẩu và nhu cầu tăng.

- *Nhóm giao thông* tăng 0,21%, nguyên nhân chủ yếu đến từ mặt hàng nhiên liệu tăng 1,95% (trong đó, giá xăng tăng 2,07%); nhóm phụ tùng tăng 1,12%. Ở chiều ngược lại, giá dầu diesel giảm sâu 16,44% nên chỉ số giá nhóm dịch vụ giao thông công cộng giảm 3,79% (trong đó, giá vé tàu giảm 13,19%; vé máy bay giảm 7,55%; vé xe giảm 1%); cùng với mặt hàng xe ô tô mới giảm 1,25%, xe máy giảm 1,43%, xe ô tô đã qua sử dụng giảm 2,68% do các hãng xe đồng loạt tung ra chương trình khuyến mãi... góp phần kìm hãm đà tăng của chỉ số giá nhóm giao thông.

- *Nhóm giáo dục* tăng 0,01%, chủ yếu tập trung ở nhóm đồ dùng học tập và văn phòng phẩm như: Sản phẩm từ giấy tăng 0,21%; bút viết các loại tăng 0,09%; văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 0,01%.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,74%; trong đó, giá các gói du lịch trong nước tăng 1,20%; nhà hàng khách sạn tăng 1,23%; chụp, in tráng ảnh tăng 3,17%; đồ chơi tăng 0,02% do bắt đầu vào mùa du lịch Hè. Ngoài ra, các mặt hàng sách báo, tạp chí các loại tăng 0,57%; dụng cụ thể thao tăng 0,06%;...

Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm so tháng trước như:

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm 0,92%; trong đó: Lương thực giảm 3,48% do vào thu hoạch vụ Đông Xuân, nguồn cung trên thị trường dồi dào làm giá gạo giảm 4,29%; thực phẩm giảm 1,06% ở một số mặt hàng như nhóm thịt gia súc giảm 1,73%, trứng các loại giảm 1,93%, thủy sản tươi sống giảm 2,54%, quả tươi giảm 1,97%...; riêng ăn uống ngoài gia đình tăng 0,15% do chi phí vận chuyển tăng tác động đến giá nguyên liệu đầu vào tăng.

- *Nhóm thông tin và truyền thông* giảm 0,13% do các chương trình kích cầu, giảm giá thiết bị điện thoại thông minh mẫu cũ và phụ kiện điện thoại thông minh của các hệ thống bán lẻ điện máy.

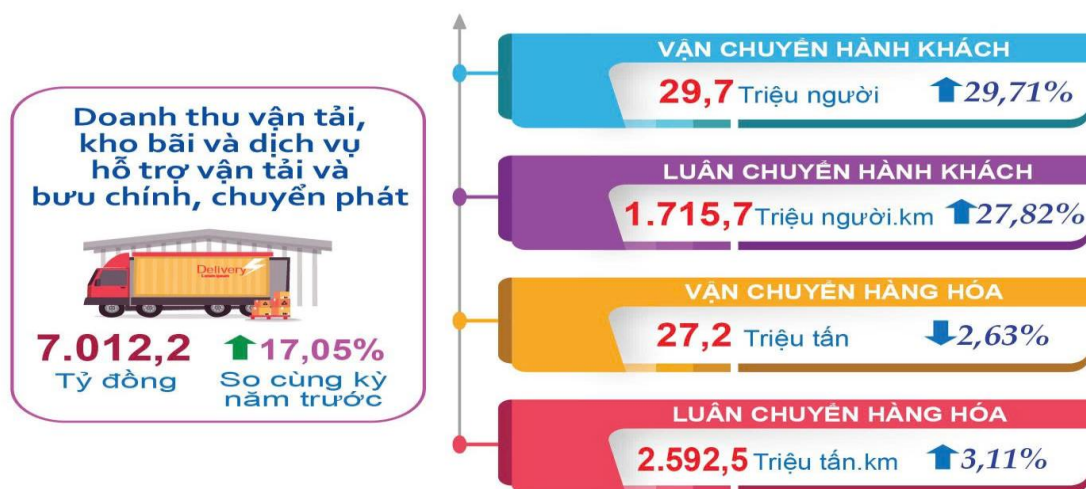
- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* giảm 0,31%, ở mặt hàng như: Đồ trang sức giảm 3,26% do giá vàng miếng giảm; dịch vụ cắt tóc, gội đầu giảm 1,62%; túi xách vali giảm 0,09%;...

Chỉ số giá vàng tháng 5 năm 2026 giảm 4,33% so tháng trước; tăng 6,11% so tháng 12/2025 và tăng 40,01% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 73,63% so bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5 năm 2026 giảm 0,78% so tháng trước; giảm 1,29% so tháng 12/2025 và giảm 0,05% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,27% so bình quân cùng kỳ năm trước.

6. Vận tải

Hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tiếp tục duy trì tăng trưởng tích cực nhờ nhu cầu đi lại, du lịch và lưu thông hàng hóa tăng cao. Việc giá xăng dầu được điều chỉnh giảm trở lại trong thời gian gần đây đã giúp một số đơn vị vận tải hành khách và hàng hóa bắt đầu điều chỉnh giảm nhẹ đơn giá vận chuyển, góp phần hỗ trợ hoạt động lưu thông hàng hóa và kích cầu tiêu dùng. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát tăng 17,05% so cùng kỳ năm trước.



a. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ, bưu chính, chuyển phát

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát tháng 5 năm 2026 ước được 1.388,7 tỷ đồng, tăng 0,31% so tháng trước và tăng 14,57% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát ước được 7.012,2 tỷ đồng, tăng 17,05% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 5 năm 2026 ước được 305,3 tỷ đồng, giảm 3,05% so tháng trước và tăng 34,08% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải hành khách ước được 1.518,2 tỷ đồng, tăng 31,88% so cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải đường bộ 1.373,3 tỷ đồng, chiếm 90,46% tổng doanh thu hành khách và tăng 32,56%; vận tải đường biển 144,8 tỷ đồng, chiếm 9,54% và tăng 25,79%.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 5 năm 2026 ước được 579,4 tỷ đồng, tăng 2,62% so tháng trước và tăng 7,01% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải hàng hóa ước được 2.846,5 tỷ đồng, tăng 6,53% so cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải đường bộ 2.711,5 tỷ đồng, tăng 4,72%; vận tải đường biển 135 tỷ đồng, tăng 63,22%.

Doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát tháng 5/2026 ước được 504 tỷ đồng, giảm 0,18% so với tháng trước và tăng 13,77% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát ước được 2.647,5 tỷ đồng, tăng 22,14% so cùng kỳ năm trước: Hoạt động kho bãi - dịch vụ hỗ trợ vận tải được 2.371,6 tỷ đồng, tăng 21,34%; doanh thu bưu chính, chuyển phát 276 tỷ đồng, tăng 29,52%.

b. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách tháng 5 năm 2026 ước được 5.606,6 nghìn lượt khách vận chuyển, giảm 3,12% so tháng trước và tăng 27,79% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 322.848,6 nghìn lượt khách.km, giảm 3,46% và tăng 29,72%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, vận tải hành khách ước được 29.696,2 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 29,71% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 27.600,4 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 30,34%; đường biển được 2.095,8 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 22,03%); luân chuyển được 1.715.669,2 nghìn lượt khách.km, tăng 27,82% (đường bộ 1.698.084,6 nghìn lượt khách.km tăng 27,9%; đường biển 17.584,6 nghìn lượt khách.km, tăng 20,59%).

Vận tải hành khách 5 tháng đầu năm 2026 phân theo ngành vận tải

	Số lượt khách		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	29.696,2	1.715.669,2	+29,71	+27,82
- Đường bộ	27.600,4	1.698.084,6	+30,34	+27,90
- Đường biển	2.095,8	17.584,6	+22,03	+20,59

Vận tải hàng hóa tháng 5 năm 2026 ước được 5.268,9 nghìn tấn, tăng 2,12% so tháng trước và giảm 7,65% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 512.507 nghìn tấn.km, tăng 4,09% và tăng 0,73%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, vận tải hàng hóa ước được 27.161,3 nghìn tấn, giảm 2,63% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 26.895,4 nghìn tấn, giảm 2,92%; đường biển được 265,9 nghìn tấn, tăng 40,24%); luân chuyển hàng hóa ước được 2.592.471,4

nghìn tấn.km, tăng 3,11% (đường bộ 2.170.498 nghìn tấn.km, giảm 1,98%; đường biển 421.973,4 nghìn tấn.km, tăng 40,71%).

**Vận tải hàng hóa 5 tháng đầu năm 2026
phân theo ngành vận tải**

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn tấn)	Luân chuyển (nghìn tấn.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	27.161,3	2.592.471,4	-2,63	+3,11
- Đường bộ	26.895,4	2.170.498,0	-1,92	-1,98
- Đường biển	265,9	421.973,4	+40,24	+40,71

7. Tài chính, ngân hàng

a. Tài chính³



Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tháng 5 năm 2026 ước được 5.152,8 tỷ đồng; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 143,2 tỷ đồng và thu từ SXKD trong nước 5.009,6 tỷ đồng.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước được 23.542 tỷ đồng, bằng 62,57% dự toán và tăng 87,68% so năm trước: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 880 tỷ đồng, bằng 58,09% và tăng 10,5%; thu từ SXKD trong nước 22.662 tỷ đồng, bằng 62,76% và tăng 92,91%.

Trong tổng thu nội địa 5 tháng đầu năm 2026, có 09 khoản thu tăng; 09 khoản thu giảm và 01 khoản thu ổn định cụ thể:

Chín khoản thu tăng là: Thu tiền sử dụng khu vực biển 01 tỷ đồng, gấp 77,69 lần; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 3.280 tỷ đồng, gấp 18,99 lần; thu tiền sử dụng đất 9.155 tỷ đồng, gấp 7,21 lần; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 1.035 tỷ đồng, tăng 73,79%; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 7,6 tỷ đồng, tăng 22,8%; thu xổ số kiến thiết 335 tỷ đồng, tăng 19,4%; thu lệ phí

³ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

trước bạ 310 tỷ đồng, tăng 11,67%; thu thuế bảo vệ môi trường 395 tỷ đồng, tăng 4,08%; thu thuế thu nhập cá nhân 1.050 tỷ đồng, tăng 3,3%.

Chín khoản thu giảm là: Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước 716 triệu đồng, giảm 99,53%; thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước 48,9 tỷ đồng, giảm 80,98%; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 3,8 tỷ đồng, giảm 55,36%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 25 tỷ đồng, giảm 46,76%; thu khác ngân sách 275 tỷ đồng, giảm 22,71%; thu phí và lệ phí 220 tỷ đồng, giảm 16,91%; thu ngoài quốc doanh 4.082 tỷ đồng, giảm 3,02%; thu từ doanh nghiệp Nhà nước trung ương 740 tỷ đồng, giảm 1,56%; thu từ doanh nghiệp nhà Nước địa phương 1.698 tỷ đồng, giảm 0,33%.

Một khoản thu ổn định là: Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp 02 triệu đồng.

Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương tháng 5 năm 2026 ước được 2.221 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 719 tỷ đồng; chi thường xuyên 1.501,8 tỷ đồng. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương ước được 16.365,1 tỷ đồng, bằng 45,06% dự toán và tăng 20,79% so cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển được 10.091,6 tỷ đồng, bằng 65,48% và tăng 42,82%; chi thường xuyên 6.267,7 tỷ đồng, bằng 34,06% và giảm 3,16%. Các khoản chi thường xuyên bao gồm: Chi sự nghiệp kinh tế 470,2 tỷ đồng, bằng 30,57% dự toán; chi sự nghiệp văn xã 3.932,8 tỷ đồng, bằng 30,92%; chi quản lý hành chính 1.480 tỷ đồng, bằng 46,88%; chi quốc phòng, an ninh 333,8 tỷ đồng, bằng 37,29%; chi khác ngân sách 50,9 tỷ đồng, bằng 55,63%.

b. Ngân hàng⁴

Các Chi nhánh TCTD tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp tăng trưởng tín dụng, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kết nối, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng.



⁴ Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 10.

Lãi suất huy động bằng VND bình quân ở mức 0,3%-0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 4,2%-4,5%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng là 6,7%-7,8%/năm và kỳ hạn trên 12 tháng trở lên là 6,9%-7,6%/năm.

Lãi suất cho vay bằng VND bình quân dành cho lĩnh vực ưu tiên ngắn hạn là 4%/năm; cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh ở mức 9,3%-10,4%/năm; lãi suất cho vay USD bình quân ở mức 4,7%-5,5%/năm.

Huy động vốn của các tổ chức tín dụng toàn tỉnh đến 31/5/2026 ước đạt 191.490 tỷ đồng, tăng 6.158 tỷ đồng (+3,32%) so đầu năm và tăng 22.498 tỷ đồng (+13,31%) so cùng kỳ năm trước.

Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng đến 31/5/2026 ước đạt 209.500 tỷ đồng, tăng 6.177 tỷ đồng (+3,04%) so đầu năm và tăng 22.095 tỷ đồng (+11,79%) so cùng kỳ năm trước.

Doanh số cho vay lũy kế đến 31/5/2026 ước đạt 135.309 tỷ đồng, tăng 7,78% so cùng kỳ năm trước. Đến 31/3/2026, tỷ lệ nợ xấu của các chi nhánh TCTD là 1,89%, giảm 0,04 điểm phần trăm so với đầu năm, giảm 0,21 điểm phần trăm so với đầu tháng; nằm trong tầm kiểm soát.

8. Một số tình hình xã hội

a. Giáo dục

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh tiếp tục tập trung thực hiện nhiệm vụ công tác giảng dạy, tổ chức ôn tập, kiểm tra cuối học kỳ 2, tổng kết năm học, hoàn thành chương trình nhiệm vụ năm học 2025 - 2026 theo kế hoạch; tiếp tục triển khai các nhiệm vụ chuẩn bị cho Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2026 - 2027 trên địa bàn tỉnh bảo đảm an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế.

Tiếp tục triển khai công tác giáo dục nghề nghiệp; thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp, hỗ trợ đào tạo cho lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa, thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an và lao động là người khuyết tật.

b. Y tế

Ngành Y tế tăng cường giám sát công tác phòng, chống các dịch bệnh truyền nhiễm; chủ động có giải pháp ứng phó với các dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi để ngăn chặn, kiểm soát, không để xảy ra dịch chồng dịch như: Sốt xuất huyết, Adeno, Tay chân miệng, Cúm gia cầm H5N1, bệnh do vi rút Hanta... Tổ chức tốt việc cấp cứu, khám chữa bệnh cho người bệnh; dự trữ đủ thuốc, máu, dịch truyền và các phương tiện, trang thiết bị cần thiết phục vụ cấp cứu, khám chữa bệnh, đặc biệt là cấp cứu tai nạn giao thông, ngộ độc thực phẩm.

Ước tháng 5 năm 2026, toàn tỉnh ghi nhận 168 ca Sốt xuất huyết, giảm 42 ca so với tháng trước và giảm 471 ca so cùng kỳ năm trước; 01 ca Sốt rét, giảm 03 và giảm 06; 462 ca bệnh Tay chân miệng, giảm 205 ca và tăng 46 ca; 43 ca

Viêm gan vi rút các loại, giảm 09 ca và giảm 01 ca; các bệnh Viêm não Nhật Bản, Viêm não vi rút, Uốn ván không có ca mắc mới; đã khám chữa bệnh cho 323,6 nghìn lượt người; điều trị nội trú 27,1 nghìn lượt; phẫu thuật 6.515 ca; đã thực hiện tiêm sởi mũi 2 cho 2.400 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 1.700 phụ nữ có thai.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, trên địa bàn tỉnh có 1.162 ca sốt xuất huyết, giảm 57,85% so cùng kỳ năm trước; 2.573 ca bệnh Tay chân miệng, gấp 2,56 lần; 08 ca sốt rét, giảm 46,67%; 221 ca viêm gan vi rút các loại, tăng 36,42%. Đã khám chữa bệnh cho 1.271,4 nghìn lượt người; điều trị nội trú 123,6 nghìn lượt người; phẫu thuật 24.163 lượt người. Đã thực hiện tiêm sởi mũi 2 cho 9.132 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 7.376 phụ nữ có thai.

Trong tháng 5 năm 2026, đã phát hiện thêm 14 trường hợp nhiễm mới HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV đến nay là 3.700 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 2.416 người và số người tử vong do AIDS đến nay là 1.667 người.

c. Văn hóa, thể thao

Ngành Văn hóa và Thể thao đã tổ chức tuyên truyền trực quan Chào mừng Kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026) và ngày Quốc tế Lao động 1/5; Kỷ niệm 136 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2026)... Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc phối hợp với các địa phương thực hiện triển khai tổ chức các hoạt động tuyên truyền, văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, công tác xúc tiến quảng bá, hỗ trợ khách du lịch có chất lượng, hiệu quả, liên tục để phục vụ, đáp ứng nhu cầu của Nhân dân và du khách.

Trong tháng 5 năm 2026, đã tổ chức biểu diễn 10 buổi hô hát Bài chòi và 10 buổi biểu diễn Nghệ thuật đường phố; 56 buổi chiếu phim lưu động tại các điểm chiếu ở khu dân cư, thôn, làng, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số ... Các di tích Tháp Bà Pô Nagar, di tích Tháp Pô Klong Garai và danh thắng Hòn Chông - Hòn Đỏ đón tiếp 208.072 lượt khách, phục vụ nhu cầu tham quan và tín ngưỡng của Nhân dân và du khách. Thư viện tỉnh đã tiến hành cấp mới và gia hạn 295 thẻ bạn đọc; phục vụ 122 buổi Xe thư viện lưu động và luân chuyển tài nguyên thông tin với 93.782 lượt bạn đọc và 115.578 lượt tài liệu; tổ chức thành công chuỗi hoạt động Ngày hội Sách và Văn hóa đọc tỉnh Khánh Hòa năm 2026, Lễ trao giải cuộc thi Vẽ tranh mỹ thuật “Sắc xuân Khánh Hòa”, cuộc thi tìm hiểu trực tuyến “Tự hào tiến bước dưới cờ Đảng”.

Về thể thao thành tích cao, trong tháng 5 năm 2026, các đội tuyển đã tham gia 08 giải thể thao toàn quốc với tổng số huy chương đạt được là 28 Huy chương các loại (08 Vàng, 09 Bạc, 11 Đồng); có 04 vận động viên đạt cấp kiện tướng và 07 vận động viên cấp I quốc gia. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, tổng số huy chương đạt được là 53 Huy chương các loại (12 Vàng, 17 Bạc, 24 Đồng); 05 vận động viên đạt cấp kiện tướng và 09 vận động viên cấp I quốc gia.

d. Tai nạn giao thông⁵

Từ ngày 15/4/2026 đến 14/5/2026, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 29 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 14 người, bị thương 24 người. So tháng trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 08 vụ, số người chết giảm 09 người, số người bị thương giảm 04 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 14 vụ, số người chết giảm 17 người, số người bị thương tăng 06 người.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2026 (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/5/2026), trên địa bàn tỉnh xảy ra 189 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 101 người, làm bị thương 151 người; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 05 vụ, làm chết 05 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 59 vụ, số người chết giảm 34 người, số người bị thương giảm 33 người; số vụ tai nạn đường sắt giảm 02 vụ, số người chết giảm 02 người.

đ. Tình hình phòng chống cháy, nổ⁶ ***và bảo vệ môi trường***⁷

Về phòng chống cháy, nổ, tháng 5 năm 2026 (từ ngày 15/4/2026 đến 14/5/2026), trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy, nổ, giảm 06 vụ so tháng trước và tăng 03 vụ so cùng kỳ năm trước; không có thiệt hại về người; tài sản thiệt hại ước tính 3 tỷ đồng, giảm 5,1 tỷ đồng và tăng 2,9 tỷ đồng. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh xảy ra 22 vụ cháy, nổ, tăng 15 vụ so cùng kỳ năm trước; không có thiệt hại về người, giảm 01 người bị thương; tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính 16,7 tỷ đồng, tăng 14,3 tỷ đồng.

Về bảo vệ môi trường, tháng 5 năm 2026, các cơ quan chức năng chưa phát hiện vụ vi phạm môi trường. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 03 vụ vi phạm môi trường; tổng số tiền xử phạt là 990 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Bí thư và các Phó Bí thư tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Đảng ủy, UBND xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc TK tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Lê Thị Trúc Phương

⁵ Theo báo cáo của Sở Xây dựng.

⁶ Theo báo cáo của Công an tỉnh

⁷ Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

5 tháng đầu năm 2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(tính đến ngày 20/5/2026)



Tổng diện tích gieo trồng
cây hàng năm (ha)

68.182,5

↓ **2,29%** so cùng kỳ
năm trước



Diện tích gieo trồng
lúa

37.661,8

↓ **1,35%**



Diện tích gieo trồng
ngô

4.483,2

↓ **2,94%**



Diện tích gieo trồng
khoai lang

95,7

↓ **33,69%**



Diện tích gieo trồng
rau các loại

4.423,6

↓ **17,06%**



Diện tích gieo trồng
đậu các loại

865,1

↓ **3,62%**



Diện tích gieo trồng
lạc

357,9

↓ **7,65%**

CHĂN NUÔI



Trâu

6.503 con

▼ **5,64%**



Bò

168.993 con

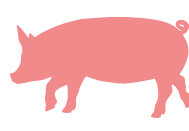
▼ **6,19%**



Đê

108.901 con

▼ **7,2%**



Lợn

281.151 con

▲ **0,67%**



Gia cầm

5.451,5 nghìn con

▲ **1,47%**

THỦY SẢN

Thủy sản
khai thác

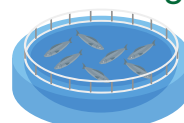


86.396,5 tấn

▼ **8,09%**



Thủy sản
nuôi trồng



13.542,4 tấn

▲ **7,45%**

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước



Khai khoáng
146,54%

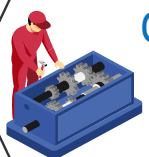


Điện, khí đốt,
nước nóng
107,93%



107,05%

Chỉ số sản xuất
công nghiệp



Chế biến, chế tạo
105,34%



Cung cấp nước,
hoạt động quản lý,
xử lý rác thải
107,65%

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tính đến ngày 20/5/2026)

Doanh nghiệp đăng ký
thành lập mới

1.339

Doanh nghiệp

↑ **54,44%**

so cùng kỳ năm trước



588

↓ **22,43%**

Doanh nghiệp
quay trở lại
hoạt động



1.492

↑ **0,95%**

Doanh nghiệp
tạm ngừng
hoạt động



324

↑ **32,24%**

Doanh nghiệp
giải thể



VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC



3.736,6 tỷ đồng

↑ **20,27%** so cùng kỳ năm trước

Vốn NSNN cấp tỉnh

3.377,5 tỷ đồng

↑ **12,3%**

Vốn NSNN cấp xã

359,1 tỷ đồng

↑ **261,63%**

THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

23.542 tỷ đồng

Tổng thu Ngân sách
↑ **87,68%** so cùng kỳ năm trước



16.365,1 tỷ đồng

Tổng chi Ngân sách
↑ **20,79%** so cùng kỳ năm trước

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG



Huy động vốn

191.490 tỷ đồng

↑ **13,31%** so cùng kỳ năm trước

Dư nợ cho vay

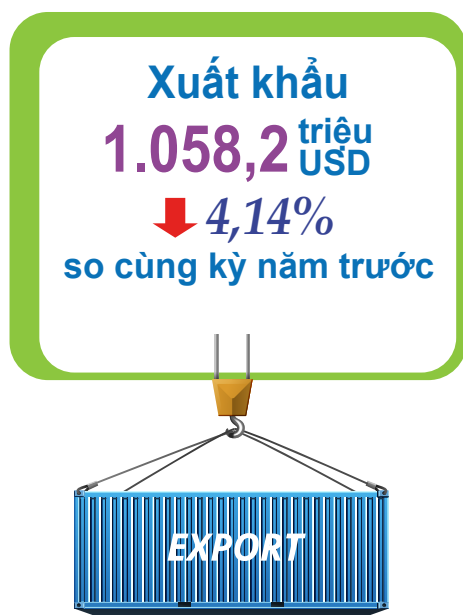
209.500 tỷ đồng

↑ **11,79%** so cùng kỳ năm trước

THƯƠNG MẠI



XUẤT, NHẬP KHẨU



➔ **Xuất siêu** ⬅
439,9 triệu USD

VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG BIỂN

Vận tải hành khách



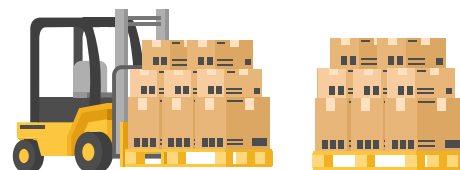
Vận chuyển
29,7 triệu
lượt người

↑26,54%

Luân chuyển
1.715,7 triệu
lượt người.km

↑27,82%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển
27,2 triệu
tấn

↓2,63%

Luân chuyển
2.592,5 triệu
tấn.km

↑3,11%

CHỈ SỐ GIÁ

(Chỉ số giá bình quân 5 tháng đầu năm 2026
so cùng kỳ năm trước)

107,14%
Hàng ăn và DV ăn uống



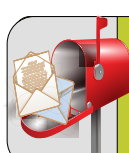
100,27%
Thuốc và dịch vụ y tế

102,74%
Đồ uống và thuốc lá



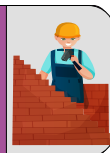
105,91%
Giao thông

102,77%
May mặc, giày dép, mũ nón



100,43%
Thông tin và truyền thông

104,94%
Nhà ở, điện nước,
chất đốt và VLXD



102,57%
Giáo dục

102,76%
Thiết bị và đồ dùng gia đình



104,28%
Văn hóa, giải trí và du lịch



107,52%
Hàng hóa và DV khác

CPI
105,16%



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm

Bệnh
sốt xuất huyết

1.162
ca



Bệnh
Tay - chân - miệng

2.573
ca



Ngộ độc
thực phẩm

0
vụ

Tai nạn giao thông đường bộ (tính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/5/2026)

Số vụ tai nạn

189

vụ

↓ **59**

Số người chết

101

người

↓ **34**

Số người bị thương

151

người

↓ **33**



Tình hình cháy, nổ (tính đến ngày 14/5/2026)

22 vụ cháy

↑ **15** vụ cháy



1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính 5 tháng năm 2026	Thực hiện 5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2026 so với (%)	
				KH 2026	5T/2025
a. Sản xuất nông nghiệp (Tính đến ngày 20 tháng 5 năm 2026)					
* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm (Tính từ đầu vụ Đông Xuân 2025-2026)	ha	68.182,5	69.781,7	-	97,71
- Lúa	ha	37.661,8	38.176,8	-	98,65
+ Lúa Đông Xuân	"	35.264,0	36.391,8	-	96,90
+ Lúa Hè Thu	"	2.397,8	1.785,0	-	134,33
+ Lúa Mùa	"	-	-	-	-
- Các loại cây khác	ha	30.520,7	31.604,9	-	96,57
Trong đó:					
+ Ngô	"	4.483,2	4.618,8	-	97,06
+ Khoai lang	"	95,7	144,3	-	66,31
+ Đậu tương	"	2,0	2,5	-	80,00
+ Lạc	"	357,9	387,5	-	92,35
+ Rau các loại	"	4.423,6	5.333,8	-	82,94
+ Đậu các loại	"	865,1	897,6	-	96,38
b. Lâm nghiệp					
* Sản phẩm chủ yếu					
- Gỗ khai thác từ rừng trồng	m ³	23.076,0	50.180,0	-	45,99
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	97,0	-	-	-
c. Thủy sản					
* Tổng sản lượng thủy sản	tấn	99.938,9	106.602,5	35,75	93,75
- Sản lượng thủy sản khai thác	"	86.396,5	93.999,1	36,34	91,91
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	13.542,4	12.603,4	32,44	107,45
* Sản xuất tôm giống	triệu con	21.488,5	21.213,2	42,98	101,30
* Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	2.054,0	2.070,4	-	99,21

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 5 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 5 năm 2026 so cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	96,70	105,48	107,05
- Khai khoáng	119,87	118,18	146,54
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	92,06	96,96	105,34
Sản xuất chế biến thực phẩm	85,37	99,39	106,16
Sản xuất đồ uống	86,54	99,25	113,43
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	96,59	106,78	105,15
Dệt	101,69	110,60	124,18
Sản xuất trang phục	80,77	91,76	114,57
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,47	52,63	60,65
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	63,41	65,30	121,85
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96,08	96,40	112,64
In, sao chép bản ghi các loại	171,51	38,73	60,23
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	85,71	90,07
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	96,24	103,09	92,73
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	53,33	396,04	155,41
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,52	126,35	130,03
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	95,03	121,26	133,52
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	104,73	99,28	113,21
Sản xuất phương tiện vận tải khác	104,97	88,45	89,56
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	105,55	84,10	104,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	109,04	146,82	156,52
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,81	114,49	107,93
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	95,68	107,30	107,65

3. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 5 năm 2025	5 tháng năm 2025	Tháng 5 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	m ³	266.193,0	1.306.030,3	171,61	216,36
- Muối biển	tấn	45.933,1	121.953,6	103,64	92,53
- Cá ngừ đông lạnh	tấn	2.039,0	10.371,8	99,69	93,94
- Cá khác đông lạnh	tấn	1.807,5	9.836,5	68,26	88,61
- Tôm đông lạnh	tấn	3.857,7	16.139,0	101,66	110,99
- Đường RE	tấn	4.350,0	79.878,0	68,58	104,88
- Đường RS	tấn	21.642,0	102.216,3	155,04	127,57
- Thạch nha đam	tấn	1.950,0	8.599,0	117,75	94,13
- Bia đóng chai	nghìn lít	40,7	199,8	113,64	120,45
- Bia đóng lon	nghìn lít	8.989,3	46.896,4	79,90	96,82
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	nghìn lít	4.655,7	28.546,5	107,62	121,75
- Thuốc lá có đầu lọc	nghìn bao	94.850,0	491.337,0	104,62	102,00
- Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa	tấn	651,7	3.440,1	108,79	126,68
- Bộ quần áo thể thao khác	nghìn cái	200,0	2.879,4	71,46	118,42
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m ²	5.420,6	28.199,8	163,07	197,54
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	chiếc	2.640,4	17.082,2	72,35	91,33
- Bàn bằng gỗ các loại	chiếc	1.251,7	6.721,9	27,37	32,50
- Điện sản xuất	triệu Kwh	1.764,2	8.372,2	113,89	106,71
- Điện thương phẩm	triệu Kwh	455,8	2.028,3	98,94	106,86

4. Doanh nghiệp và Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 5 năm 2026	5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	5T/2025
a. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp (Tính đến ngày 20/5/2026)						
- Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	doanh nghiệp	164	1.339	151,85	-	154,44
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	588	12.794	61,72	-	135,22
- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	doanh nghiệp	49	588	75,38	-	77,57
- Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	"	81	1.492	122,73	-	100,95
- Doanh nghiệp đã giải thể	"	48	324	126,32	-	132,24
b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	triệu đồng	855.769	3.736.601	96,78	24,39	120,27
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	"	757.269	3.377.527	89,09	26,50	112,30
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	"	98.500	359.074	287,36	13,94	361,63

5. Thương mại và du lịch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 5 năm 2026	5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	5T/2025
a. Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	triệu đồng	27.912.397	136.557.064	115,02	-	117,20
* Trong đó: Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	"	18.982.357	91.821.418	112,83	39,74	117,09
<i>Chia theo ngành kinh tế:</i>						
- Ngành Thương mại	triệu đồng	12.125.650	58.362.418	112,92	-	115,44
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	4.014.752	19.479.287	110,70	-	118,85
- Ngành Dịch vụ lữ hành	"	531.871	2.722.508	121,25	-	133,75
- Ngành Dịch vụ khác	"	2.310.084	11.257.206	114,40	-	119,28
b. Xuất, nhập khẩu						
* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	ngàn USD	167.875	1.058.158	80,83	39,34	95,86
Mặt hàng xuất chủ yếu						
- Thủy sản các loại	tấn	11.500	51.226	104,64	-	106,52
- Cà phê	"	4.124	24.593	68,08	-	85,93
- Tàu biển (trọng tải trên 56.000 tấn)	chiếc	-	2	-	-	50,00
- Tàu biển (trọng tải dưới 56.000 tấn)	"	-	4	-	-	100,00
- Cabin	"	-	2	-	-	66,67
* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	ngàn USD	125.245	618.221	83,20	-	97,64
Mặt hàng nhập chủ yếu						
- Giấy các loại	tấn	5	80	5,52	-	41,68
- Xơ, sợi dệt các loại	"	556	3.364	1.216,49	-	233,75
- Sắt, thép các loại	"	17.500	79.813	99,56	-	91,04
c. Du lịch						
- Tổng doanh thu du lịch	triệu đồng	6.750.000	33.893.115	131,60	43,39	132,95
- Khách lưu trú	lượt người	900.000	4.413.983	112,17	23,44	121,64
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"	345.000	1.790.349	131,70	28,60	132,99
- Ngày khách lưu trú	ngày khách	2.534.400	11.815.614	141,38	-	141,59
<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	"	1.380.000	6.511.295	164,63	-	149,51

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chi tiêu	Chỉ số giá tháng 5 năm 2026 so với:				Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 5 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 4 năm 2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,82	106,01	102,42	99,93	105,16
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,58	106,68	99,34	99,08	107,14
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>96,16</i>	<i>99,31</i>	<i>95,48</i>	<i>96,52</i>	<i>101,28</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>108,51</i>	<i>106,03</i>	<i>96,32</i>	<i>98,94</i>	<i>107,55</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>112,87</i>	<i>110,23</i>	<i>106,10</i>	<i>100,15</i>	<i>108,32</i>
2. Đồ uống và thuốc lá	106,69	103,28	102,53	100,09	102,74
3. May mặc, giày dép và mũ nón	103,53	103,16	101,91	100,38	102,77
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	107,62	106,25	104,80	101,16	104,94
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,49	103,28	102,32	100,07	102,76
6. Thuốc và dịch vụ y tế	107,37	100,26	100,08	100,01	100,27
7. Giao thông	108,50	113,43	112,51	100,21	105,91
8. Thông tin và truyền thông	101,93	100,35	100,31	99,87	100,43
9. Giáo dục	107,62	102,73	100,38	100,01	102,57
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	106,21	105,63	104,73	100,74	104,28
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	115,12	108,16	106,80	99,69	107,52
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	206,18	140,01	106,11	95,67	173,63
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,14	99,95	98,71	99,22	102,27

7. Giá bán lẻ hàng hóa một số mặt hàng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2026	Tháng 12 năm 2025
1	Gạo tẻ thường (ML202)	đồng/kg	15.184	16.165
2	Gạo tẻ ngon (Gò Công)	đồng/kg	20.611	21.628
3	Gạo nếp thường	đồng/kg	20.239	20.472
4	Sắn tươi	đồng/kg	15.475	15.944
5	Thịt lợn móng sấn	đồng/kg	131.613	130.193
6	Thịt bò bắp	đồng/kg	256.818	250.478
7	Gà mái ta làm sạch, loại bỏ nội tạng	đồng/kg	126.077	125.521
8	Trứng vịt loại vừa	đồng/10 quả	33.455	42.063
9	Dầu ăn Neptune 1 lít	đồng/lít	58.769	57.771
10	Cá thu khúc giữa	đồng/kg	253.227	269.730
11	Đậu phụng loại 1	đồng/kg	59.536	57.923
12	Đậu xanh hạt loại 1	đồng/kg	51.863	49.947
13	Đậu nành	đồng/kg	27.332	25.718
14	Muối hạt	đồng/kg	5.308	5.250
15	Nước mắm cá cơm 40 độ đậm	đồng/lít	114.448	109.283
16	Bột ngọt Ajinomoto gói 454g	đồng/kg	73.753	74.996
17	Sữa đặc có đường hiệu Ông Thọ	đồng/kg	78.500	76.817
18	Nước khoáng Lavie 500ml	đồng/lít	10.107	9.952
19	Bia chai Sài Gòn 450ml	đồng/lít	60.558	55.344
20	Thuốc lá White Horse Khánh Hoà	đồng/bao	24.189	24.234
21	Đường trắng kết tinh Khánh Hòa	đồng/kg	27.609	27.501
22	Giấy kẻ ngang 20 tờ/tập	đồng/tập	7.253	7.126
23	Vitamin B1-100mg, lọ 100 viên	đồng/10viên	11.959	11.835
24	Xi măng đen PC40 Hoàng Thạch	đồng/kg	1.917	1.858
25	Gạch xây (gạch ống Tuynen)	đồng/viên	1.568	1.342
26	Dầu hỏa	đồng/lít	30.085	18.824
27	Xăng E5	đồng/lít	24.022	19.737
28	Điện sinh hoạt	đồng/kwh	2.483	2.408
29	Gas đun (bình 12 kg-Shellgas)	đồng/kg	44.768	34.292
30	Nước máy	đồng/m ³	7.438	7.323
31	Vàng 99,99%	nghìn đồng/chỉ	15.948	15.030
32	Đô la Mỹ	đồng/USD	26.488	26.836

8. Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính, chuyển phát

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 5 năm 2026	5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)
a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ	tỷ đồng	1.388,7	7.012,2	114,57	117,05
- Vận tải hành khách	"	305,3	1.518,2	134,08	131,88
- Vận tải hàng hóa	"	579,4	2.846,5	107,01	106,53
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	451,1	2.371,6	113,06	121,34
- Bưu chính, chuyển phát	"	52,9	276,0	120,23	129,52
b. Vận tải hành khách và hàng hóa					
* Hành khách					
- Vận chuyển	ngàn l ng	5.606,6	29.696,2	127,79	129,71
+ Đường bộ	ngàn l ng	5.239,6	27.600,4	130,31	130,34
+ Đường thủy	"	367,0	2.095,8	100,14	122,03
- Luân chuyển	ngàn l ng.km	332.848,6	1.715.669,2	129,72	127,82
+ Đường bộ	ngàn l ng.km	329.763,6	1.698.084,6	130,10	127,90
+ Đường thủy	"	3.085,0	17.584,6	98,52	120,59
* Hàng hóa					
- Vận chuyển	ngàn tấn	5.268,9	27.161,3	92,35	97,37
+ Đường bộ	ngàn tấn	5.212,4	26.895,4	91,95	97,08
+ Đường thủy	"	56,5	265,9	153,95	140,24
- Luân chuyển	ngàn t.km	512.507,0	2.592.471,4	100,73	103,11
+ Đường bộ	ngàn t.km	422.805,0	2.170.498,0	93,65	98,02
+ Đường thủy	"	89.702,0	421.973,4	156,44	140,71

9. Tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 5 năm 2026	5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	5T/2025
a. Tổng thu ngân sách nhà nước	Triệu đồng	5.152.820	23.542.000	244,75	62,57	187,68
* Thu nội địa	"	5.009.637	22.662.000	258,76	62,76	192,91
- Thu từ DNNN Trung ương	"	115.619	740.000	49,82	47,99	98,44
- Thu từ DNNN địa phương	"	300.690	1.698.000	94,65	42,45	99,67
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	"	200.058	1.035.000	293,76	57,50	173,79
- Thu từ KV ngoài quốc doanh	"	822.828	4.082.000	163,04	56,52	96,98
- Thuế thu nhập cá nhân	"	141.879	1.050.000	87,92	51,22	103,30
- Thu thuế bảo vệ môi trường	"	79.109	395.000	95,95	40,51	104,08
- Thu xổ số kiến thiết	"	48.711	335.000	155,32	74,44	119,40
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	-	2	-	-	100,00
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	2.944	7.572	153,25	22,54	122,80
- Tiền sử dụng đất	"	1.979.240	9.155.000	921,70	84,77	721,47
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	"	1.156.954	3.280.000	1.125,61	74,55	1.899,14
- Thu tiền bán và thuê nhà thuộc SHNN	"	-	716	-	1,10	0,47
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi CS	"	1.468	3.800	39,02	17,27	44,64
- Lệ phí trước bạ	"	49.762	310.000	70,88	37,35	111,67
- Thu phí và lệ phí	"	47.400	220.000	98,59	34,92	83,09
- Thu khác ngân sách:	"	41.021	275.000	62,83	33,95	77,29
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	"	14.953	25.000	57,95	20,83	53,24
- Thu tiền sử dụng khu vực biển	"	501	1.010	3.853,85	252,50	7.769,23
- Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NSNN	"	6.500	48.900	114,16	13,58	19,02
* Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	"	143.183	880.000	84,58	58,09	110,50
b. Chi cân đối ngân sách địa phương	Triệu đồng	2.220.982	16.365.100	91,13	45,06	120,79
* Chi đầu tư phát triển	"	719.004	10.091.600	56,40	65,48	142,82
<i>Trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản</i>	"	717.546	2.767.600	-	73,46	-
* Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	"	-	-	-	-	-
* Chi trả nợ vốn vay đầu tư	"	169	5.800	-	6,29	61,78
* Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ TC	"	-	-	-	-	-
* Dự phòng ngân sách	"	-	-	-	-	-
* Chi thường xuyên	"	1.501.809	6.267.700	129,21	34,06	96,84
- Chi sự nghiệp kinh tế	"	218.356	470.200	-	30,57	-
- Chi sự nghiệp văn xã	"	897.351	3.932.800	-	30,92	-
- Chi quản lý hành chính	"	275.482	1.480.000	-	46,88	-
- Chi quốc phòng, an ninh	"	100.833	333.800	-	37,29	-
- Chi khác ngân sách	"	9.787	50.900	-	55,63	-
* Chi khác	"	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

(Tính từ 15/4/2026 đến 14/5/2026)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2026	5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với kỳ trước (%)	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	29	194	78,38	65,91	76,08
Đường bộ	"	29	189	78,38	67,44	76,21
Đường sắt	"	-	5	-	-	71,43
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	14	106	60,87	43,75	74,65
Đường bộ	"	14	101	60,87	45,16	74,81
Đường sắt	"	-	5	-	-	71,43
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	24	151	85,71	133,33	82,07
Đường bộ	"	24	151	85,71	133,33	82,07
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	4	22	40,00	400,00	314,29
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	3.012	16.666	37,30	4.015,33	718,40